BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		227.210.013.669	269.325.344.785
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)				
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**5.993.494.850**	**7.960.297.080**
1. Tiền	111		5.993.494.850	7.960.297.080
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**876.671.105**	**1.290.671.105**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.985.671.105	2.399.671.105
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(1.109.000.000)	(1.109.000.000)
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**111.884.012.789**	**168.034.877.917**
1. Phải thu khách hàng	131		108.513.652.446	155.769.811.365
2. Trả trước cho người bán	132		7.708.177.686	9.765.682.605
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ KHHĐ xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	10.716.572.250	5.368.433.725
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(15.054.389.593)	(2.869.049.778)
IV- Hàng tồn kho	**140**		**75.633.110.867**	**64.053.976.370**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	75.633.110.867	64.465.767.072
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			(411.790.702)
V- Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**32.822.724.058**	**27.985.522.313**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.516.166.165	4.872.955
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.05	35.330.432	35.330.432
4. Giao dịch mua bán lại tráI phiếu chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		31.271.227.461	27.945.318.926
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		142.168.948.211	148.345.221.549
(200 = 210 + 220 + 240+250+260)				
I- Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**166.080.000**	**166.080.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	166.080.000	166.080.000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
II- Tài sản cố định	220		**102.383.711.776**	**103.406.137.570**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	70.109.852.889	62.738.720.575
- Nguyên giá	222		128.326.683.846	120.396.589.827
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(58.216.830.957)	(57.657.869.252)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	11.374.350	27.015.645
- Nguyên giá	228		196.872.000	196.872.000
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(185.497.650)	(169.856.355)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	32.262.484.537	40.640.401.350
III- Bất động sản đầu tư	**240**	**V.12**		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		**38.564.806.217**	**42.208.261.569**
1. Đầu tư vào công ty con	251		21.702.512.373	21.702.512.373
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		18.878.375.000	18.878.375.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	6.020.000.000	6.020.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(8.036.081.156)	(4.392.625.804)
V- Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.054.350.218**	**2.564.742.410**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1.054.350.218	2.564.742.410
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**369.378.961.880**	**417.670.566.334**
NGUỒN VỐN				
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	**300**		**157.448.564.825**	**181.732.302.464**
I- Nợ ngắn hạn	**310**		**155.406.061.745**	**179.058.133.858**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	32.598.953.914	41.340.702.388
2. Phải trả người bán	312		37.380.020.701	42.154.619.808
3. Người mua trả tiền trước	313		37.609.309.494	17.188.507.280
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	15.107.682.764	21.684.722.246
5. Phải trả người lao động	315		1.834.873.163	2.538.359.455
6. Chi phí phải trả	316	V.17	5.355.890.954	13.286.772.317
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ KHHĐ xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	25.450.877.655	40.378.241.797
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		68.453.100	486.208.567
12. Giao dịch trái phiếu chính phủ	327			
II- Nợ dài hạn	**330**		**2.042.503.080**	**2.674.168.606**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
3. Phải trả dài hạn khác	333		20.000.000	20.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	730.000.000	730.000.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		1.292.503.080	1.924.168.606
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**211.930.397.055**	**235.938.263.870**
I- Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**211.930.397.055**	**235.938.263.870**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		128.579.026.190	128.579.026.190
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414		(15.905.103.159)	(15.905.103.159)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệnh tỉ giá hối đoái	416		1.974.320	1.985.443
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		24.225.192.271	24.225.192.271
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.421.003.330	3.421.003.330
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(28.391.695.897)	(4.383.840.205)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**369.378.961.880**	**417.670.566.334**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại		601,65	500,20
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Hà nội, ngày 20 tháng 07 năm 2012

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Hải	*Nguyễn Thị Hiền*	*Đậu Xuân Khánh*

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 2 năm 2012

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2012		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	52.280.872.368	48.953.475.211	58.375.504.922	73.637.120.871
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		52.280.872.368	48.953.475.211	58.375.504.922	73.637.120.871
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	48.811.630.935	42.299.188.099	54.277.837.441	63.514.944.096
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		3.469.241.433	6.654.287.112	4.097.667.481	10.122.176.775
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	381.133.002	2.857.865.497	2.100.207.913	5.186.743.085
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	5.603.605.333	2.249.830.047	6.734.226.298	3.497.409.660
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.960.149.981	2.118.940.704	3.090.770.946	3.366.838.769
8. Chi phí bán hàng	24		257.374.743	416.598.331	394.575.177	638.170.461
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		21.785.622.904	9.939.134.227	22.732.621.055	17.692.046.141
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		-23.796.228.545	-3.093.409.996	-23.663.547.136	-6.518.706.402
11. Thu nhập khác	31		725.270.835	404.113.824	754.578.532	1.387.013.381
12. Chi phí khác	32		1.097.899.088	78.088.850	1.098.887.088	885.090.634
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-372.628.253	326.024.974	-344.308.556	501.922.747
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		-24.168.856.798	-2.767.385.022	-24.007.855.692	-6.016.783.655
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50 - 51 - 52)	60		-24.168.856.798	-2.767.385.022	-24.007.855.692	-6.016.783.655
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-2.544	-291	-2.527	-633

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Thị Hải	Nguyễn Thị Hiền	Đậu Xuân Khánh

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BƯU ĐIỆN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 2 Năm 2012

Đơn vị tính: VND

Stt	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***		**(24.007.855.692)**	***(6.016.783.655)***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		1.376.045.552	4.351.517.423
-	Các khoản dự phòng	03		15.417.004.465	(1.987.610.776)
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			(671.972.134)
-	Chi phí lãi vay	06		4.860.503.814	3.366.838.769
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***		***(2.354.301.861)***	***(958.010.373)***
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		41.166.905.222	34.506.871.569
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(11.167.343.795)	(21.172.744.427)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(26.481.732.878)	(16.067.399.738)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(901.018)	(5.495.512.591)
-	Tiền lãi vay đã trả	13		(4.860.503.814)	(3.311.192.687)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		617.846.450	489.414.121
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(93.169.418)	(744.312.123)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(3.173.201.112)***	***(12.752.886.249)***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm,xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(1.084.754.652)	(4.666.242.475)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22			1.212.272.727
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đvị khác	24			
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(1.084.754.652)***	***(3.453.969.748)***
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	VII.1		
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại				

Stt	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước
	cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		30.908.537.043	28.276.391.791
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(28.617.383.509)	(31.722.578.502)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***2.291.153.534***	***(3.446.186.711)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(1.966.802.230)**	**(19.653.042.708)**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**7.960.297.080**	**33.911.650.749**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			813.588
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**5.993.494.850**	**14.259.421.629**

Lập ngày 20 tháng 7 năm 2012

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Hải	*Nguyễn Thị Hiền*	*Đậu Xuân Khánh*

S.Đ.K.K.D: 0103006203-C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BƯU ĐIỆN HOÀNG MAI